

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC AN KHANG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KHOA HỌC AN KHANG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AN KHANG SCIENTIFIC COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: AN KHANG SCIENTIFIC CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109465074

**3. Ngày thành lập:** 18/12/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 37, ngõ 293 Tam Trinh, tổ 48A, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                  | 4649     |
| 2.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                 | 4651     |
| 3.  | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                             | 4772     |
| 4.  | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                                      | 2651     |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác ( trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                            | 4659     |
| 6.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu ( trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                          | 4669     |
| 7.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                          | 3312     |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động của các đầu giá viên độc lập và HOẠT ĐỘNG ĐẦU GIÁ ĐỘC LẬP)<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; | 8299     |
| 9.  | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                                                                         | 3250     |
| 10. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                              | 3313     |
| 11. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                               | 4321     |
| 12. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                  | 4652     |
| 13. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                              | 4741     |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                              | 4653     |
| 15. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                             | 3320     |

|     |                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 16. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                          | 7490        |
| 17. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                   | 7120        |
| 18. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                     | 7211        |
| 19. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                        | 7212        |
| 20. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ hoạt động của các đấu giá viên)                                                                                                                          | 4610        |
| 21. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                       | 4299        |
| 22. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                           | 4311        |
| 23. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                | 4312        |
| 24. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                            | 4322        |
| 25. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                   | 4329        |
| 26. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                   | 4330        |
| 27. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ tư vấn mang tính chất pháp lý; trừ hoạt động đấu giá)                                                                     | 6820        |
| 28. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                              | 7110        |
| 29. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                   | 7410        |
| 30. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                              | 4390        |
| 31. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                      | 4662        |
| 32. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                          | 4663        |
| 33. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                    | 4211        |
| 34. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                     | 4212        |
| 35. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                         | 4221        |
| 36. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                              | 4222        |
| 37. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                | 4101        |
| 38. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                          | 4102        |
| 39. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                               | 4632        |
| 40. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                 | 4633        |
| 41. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                | 4721        |
| 42. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                 | 4722        |
| 43. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                | 4690(Chính) |
| 44. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket); Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket); Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác | 4719        |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
Số giấy chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_  
Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THU HIỀN \_\_\_\_\_ Giới tính: *Nữ*  
Chức danh: *Giám đốc*  
Sinh ngày: *29/12/1989* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*  
Số giấy chứng thực cá nhân: *001189018555*  
Ngày cấp: *07/12/2018* Nơi cấp: *Cục Cảnh sát QLHC về TTXH*  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 37, ngõ 293 Tam Trinh, tổ 48A, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*  
Chỗ ở hiện tại: *Số 37, ngõ 293 Tam Trinh, tổ 48A, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội